

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ TỊNH BIÊN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 12-09-2023

V/v tranh chấp xin ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Châu Nam Phú.

*Hội thẩm nhân dân:* ông Nguyễn Lâm Tới và ông Châu Kim Ba.

**- Thư ký phiên tòa:** ông Lê Quốc Trung - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên.

Ngày 12 tháng 09 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 298/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp "xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 132/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/8/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Trương Thị D, sinh năm 1985; nơi cư trú: tổ B, ấp V, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

2. Bị đơn: ông Lê Văn T, sinh năm 1988; nơi cư trú: tổ B, ấp V, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa, nguyên đơn bà Trương Thị D trình bày:*

Bà D và ông T tự chung sống với nhau vào năm 2008, ngày 25/4/2008 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, thị xã T, tỉnh An Giang. Trong thời gian chung sống, bà và ông T có hai con chung; cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên bất hòa, bà D đã nhiều lần khuyên nhưng ông T không thay đổi; đến năm 2022, bà D và ông T không còn chung sống với nhau cho đến ngày nay.

Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không khắc phục được, tình cảm vợ chồng không còn nên bà D yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: có hai con chung tên Lê Đình D1, sinh ngày 08/7/2005, đang chung sống với bà D và Lê Văn T1, sinh ngày 20/9/2010, đang chung sống với ông T. Khi ly hôn, bà D yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu D1, giao cháu T1 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng; không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết và không có nợ chung.

*Bị đơn ông Lê Văn T trình bày:*

*Về hôn nhân:* Ông T và bà D tự chung sống với nhau vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, thị xã T, tỉnh An Giang; nhận thấy vợ chồng chung sống không hạnh phúc nên bà D xin ly hôn thì ông T đồng ý.

Về con chung: có hai con chung tên Lê Đình D1, sinh ngày 08/7/2005, hiện đang chung sống với bà D và Lê Văn T1, sinh ngày 20/9/2010, hiện đang chung sống với ông. Khi ly hôn, ông T yêu cầu được nuôi cháu T1 và đồng ý giao cháu D1 cho bà D nuôi dưỡng; không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết và không có nợ chung.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Trương Thị D và bị đơn ông Lê Văn T đều vắng mặt (có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt) và không giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

*- Về thủ tục tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp hôn nhân gia đình về việc xin ly hôn và bị đơn có nơi cư trú tại trên địa bàn thị xã T, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của bà D, ông T đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự và xét xử vụ án theo trình tự thủ tục quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Quan hệ hôn nhân và gia đình giữa bà D và ông T được xác lập vào năm 2008, nay phát sinh tranh chấp thì áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết theo quy định tại Điều 109 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

*- Về nội dung vụ án:*

[4] Về quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn bà D và bị đơn ông T được xác lập vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, thị xã T, tỉnh An Giang theo đúng quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình 2000 nên đây là Hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Theo lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn đều cho rằng cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, phát sinh mâu thuẫn trầm trọng không khắc phục được, từ năm 2022, vợ chồng sống ly thân đến ngày nay.

Theo quy định tại Điều 18 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: *“Vợ chồng chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững”*.

Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, nhưng nguyên đơn và bị đơn đã không còn sống chung với nhau từ năm 2022 đến nay, do cuộc sống hôn nhân phát sinh nhiều mâu thuẫn. Từ đó, cho thấy tình trạng hôn nhân vợ chồng là trầm trọng, không thể hàn gắn để đoàn tụ sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc nguyên đơn bà D khởi kiện xin ly hôn, bị đơn ông T đồng ý là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 89 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

[5] Về quan hệ con chung: có hai con chung tên Lê Đình D1, sinh ngày 08/7/2005 và Lê Văn T1, sinh ngày 20/9/2010. Khi ly hôn, các đương sự thống nhất giao cho bà D trực tiếp nuôi cháu D1 và giao ông T trực tiếp nuôi cháu T1, sự thỏa thuận này phù hợp với nguyện vọng của các con chung nên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận, cơ sở pháp lý được quy định tại các Điều 91, 92, 93 và Điều 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định:

Bà Trương Thị D, ông Lê Văn T là người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo căn cứ do pháp luật quy định.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con chung; về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết và khai không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Bà Trương Thị D là người xin ly hôn nên phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án tranh chấp Hôn nhân và Gia đình.

Ông Lê Văn T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 218; Khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 9, 11, 89, 91, 92, 93 và Điều 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Xử:** Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Trương Thị D.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị D được ly hôn với ông Lê Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 54HT, quyển số 01/2008 ngày 25 tháng 04 năm 2008 của Ủy ban nhân dân xã V, thị xã T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Về quan hệ con chung:

Giao con chung tên Lê Đình D1, sinh ngày 08/07/2005 cho bà Trương Thị D tiếp tục nuôi dưỡng. Ông Lê Văn T không phải cấp dưỡng;

Giao con chung tên Lê Văn T1, sinh ngày 20/09/2010 cho ông Lê Văn T tiếp tục nuôi dưỡng. Bà Trương Thị D không phải cấp dưỡng.

Bà Trương Thị D, ông Lê Văn T là người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí sơ thẩm: Bà Trương Thị D phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án Hôn nhân và Gia đình nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp theo lai lai số 0008808 ngày 17/11/2022 của Chi Cục Thi hành án Dân sự thị xã Tịnh Biên.

Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự vắng mặt tại phiên toà thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai; thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên theo quy định của Bộ luật ố" Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

***Nơi nhận:***

- Toà án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên;
- Chi Cục thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ và Văn phòng.

**Châu Nam Phú**